**PHỤ LỤC 1: QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

| **TT** | **TRÌNH TỰ/TÊN TTHC** | | **BỘ PHẬN XỬ LÝ** | **THỜI GIAN GIẢI QUYẾT**  *(Ngày)* | **CƠ QUAN PHỐI HỢP** *(Nếu có)* | **GHI CHÚ**  *(Thẩm quyền phê duyệt)* |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH: 08 TTHC** | | |  |  |  |
| **1** | **Thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường** | | | **40** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân tỉnh** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường – Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Bộ phận chuyên ngành – Chi cục Bảo vệ Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
| **2** | **Thủ tục Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)** | | | **30** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân tỉnh** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường – Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Bộ phận chuyên ngành – Chi cục Bảo vệ Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
| **3** | **Thủ tục Cấp Giấy phép môi trường** | | |  |  |  |
| **3.1** | **Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở thuộc Khoản 3 Điều 41 Luật BVMT và Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ** | | | **15** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân tỉnh** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường – Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Bộ phận chuyên ngành – Chi cục Bảo vệ Môi trường- Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
| **3.2** | **Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở thuộc Khoản 3 Điều 41, Khoản 4 Điều 43 Luật BVMT và không thuộc Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ** | | | **30** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân tỉnh** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường – Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Bộ phận chuyên ngành – Chi cục Bảo vệ Môi trường- Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
| **4** | **Thủ tục Cấp đổi giấy phép môi trường** | | | **10** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân tỉnh** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường – Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Bộ phận chuyên ngành – Chi cục Bảo vệ Môi trường- Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
| **5** | **Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép môi trường** | | | **15** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân tỉnh** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường – Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Bộ phận chuyên ngành – Chi cục Bảo vệ Môi trường- Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
| **6** | **Thủ tục cấp lại giấy phép môi trường** | | |  |  |  |
| **6.1** | **Trường hợp cơ sở hết hạn Giấy phép và Trường hợp khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, CCN có thay đổi so với nội dung GP đã cấp theo quy định tại Khoản 3, Điều 41 của Luật BVMT và điểm a và c, khoản 4, Điều 30 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ** | | | **20** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân tỉnh** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường – Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Bộ phận chuyên ngành – Chi cục Bảo vệ Môi trường- Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
| **6.2** | **Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, CCN có thay đổi so với nội dung Giấy phép theo quy định tại Khoản 3, Điều 41 Luật BVMT, điểm b và d, khoản 4, Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ** | | | **30** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân tỉnh** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường – Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Bộ phận chuyên ngành – Chi cục Bảo vệ Môi trường- Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
| **6.3** | **Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ, CCN có thay đổi nội dung so với Giấy phép đã cấp theo quy định tại Khoản 3, Điều 41 Luật BVMT; điểm b và d, khoản 4, Điều 30; khoản 6, Điều 30 và khoản 8, Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ** | | | **15** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân tỉnh** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường – Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Bộ phận chuyên ngành – Chi cục Bảo vệ Môi trường- Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
| **7** | **Thủ tục cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc danh mục loài ưu tiên bảo vệ** | | |  |  |  |
| **7.1** | **Trường hợp cá nhân/ tổ chức có chứng nhận đảm bảo điều kiện an toàn trong quá trình lưu giữ, vận chuyển mẫu hoặc không có địa điểm, phương tiện lưu giữ, vận chuyện, đã hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng, chứng nhận đảm bảo điều kiện an toàn để lưu giữ, vận chuyển mẫu: Sở TN&MT tổ chức thẩm định (không thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành)** | | | **23** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân tỉnh** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường – Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Bộ phận chuyên ngành – Chi cục Bảo vệ Môi trường- Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
| **7.2** | **Trường hợp tổ chức/ cá nhân có địa điểm lưu giữ, phương tiện, địa điểm vận chuyển: Sở TN&MT thành lập Đoàn Kiểm tra liên ngành để tổ chức thẩm định.** | | | **25** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân tỉnh** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường – Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Bộ phận chuyên ngành – Chi cục Bảo vệ Môi trường- Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
| **8** | **Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học** | | | **30** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân tỉnh** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường – Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Bộ phận chuyên ngành – Chi cục Bảo vệ Môi trường- Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND tỉnh |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả | Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh |  |  |  |

**PHỤ LỤC 2: QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN/UBND CẤP XÃ TỈNH QUẢNG NINH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

| **TT** | **TRÌNH TỰ/TÊN TTHC** | | **BỘ PHẬN XỬ LÝ** | **THỜI GIAN GIẢI QUYẾT**  *(Ngày)* | **CƠ QUAN PHỐI HỢP** *(Nếu có)* | **GHI CHÚ**  *(Thẩm quyền phê duyệt)* |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN: 04 TTHC** | | |  |  |  |
| **1** | **Thủ tục Cấp Giấy phép môi trường** | | |  |  |  |
| **1.1** | **Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở thuộc khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ Môi trường và thuộc khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ** | | | **15** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân cấp huyện** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường - Trung tâm PVHCC cấp huyện. |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Cán bộ phòng TN&MT cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo phòng TN&MT cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả TTHC | Bộ phận trả kết quả- Trung tâm PVHCC cấp huyện |  |  |  |
| **1.2** | **Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở thuộc khoản 4 Điều 41, Khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ Môi trường và không thuộc khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ** | | | **30** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân cấp huyện** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường - Trung tâm PVHCC cấp huyện. |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Cán bộ phòng TN&MT cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo phòng TN&MT cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả TTHC | Bộ phận trả kết quả- Trung tâm PVHCC cấp huyện |  |  |  |
| **2** | **Thủ tục Cấp đổi giấy phép môi trường** | | | **10** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân cấp huyện** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường - Trung tâm PVHCC cấp huyện. |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Cán bộ phòng TN&MT cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo phòng TN&MT cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả TTHC | Bộ phận trả kết quả- Trung tâm PVHCC huyện |  |  |  |
| **3** | **Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép môi trường** | | | **12** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân cấp huyện** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường - Trung tâm PVHCC cấp huyện. |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Cán bộ phòng TN&MT cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo phòng TN&MT cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả TTHC | Bộ phận trả kết quả- Trung tâm PVHCC huyện |  |  |  |
| **4** | **Thủ tục Cấp lại giấy phép môi trường** | | |  |  |  |
| **4.1** | **Trường hợp cơ sở hết hạn giấy phép theo quy định tại khoản 4, Điều 41 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và điểm a và điểm c, khoản 4, Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ** | | | **20** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân cấp huyện** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường - Trung tâm PVHCC cấp huyện. |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Cán bộ phòng TN&MT cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo phòng TN&MT cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả TTHC | Bộ phận trả kết quả- Trung tâm PVHCC huyện |  |  |  |
| **4.2** | **Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã cấp theo quy định tại khoản 4, Điều 41 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, điểm b và d, khoản 4, Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ** | | | **30** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân cấp huyện** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường - Trung tâm PVHCC cấp huyện. |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Cán bộ phòng TN&MT cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo phòng TN&MT cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả TTHC | Bộ phận trả kết quả- Trung tâm PVHCC cấp huyện |  |  |  |
| **4.3** | **Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã cấp theo quy định tại khoản 4, Điều 41 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, điểm b và d, khoản 4, Điều 30 và khoản 8, Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ** | | | **15** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân cấp huyện** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận Tài nguyên và Môi trường - Trung tâm PVHCC cấp huyện. |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Cán bộ phòng TN&MT cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 3 | Trình phê duyệt | Lãnh đạo phòng TN&MT cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND cấp huyện |  |  |  |
|  | Bước 5 | Trả kết quả TTHC | Bộ phận trả kết quả- Trung tâm PVHCC cấp huyện |  |  |  |
| **II** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ: 02 TTHC** | | |  |  |  |
| **1** | **Thủ tục Tham vấn trong đánh giá tác động môi tường** | | | **15** |  |  |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận HCC cấp xã |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Cán bộ môi trường cấp xã |  |  |  |
|  | Bước 3 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND cấp xã |  |  |  |
|  | Bước 4 | Trả kết quả | Bộ phận HCC cấp xã |  |  |  |
| **2** | **Thủ tục Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích** | | | **03 ngày làm việc** | **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** | **Uỷ ban nhân dân cấp xã** |
|  | Bước 1 | Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ | Bộ phận HCC cấp xã |  |  |  |
|  | Bước 2 | Thẩm định hồ sơ | Cán bộ môi trường cấp xã |  |  |  |
|  | Bước 3 | Phê duyệt | Lãnh đạo UBND cấp xã |  |  |  |
|  | Bước 4 | Trả kết quả | Bộ phận HCC cấp xã |  |  |  |